

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	44,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	10.4%	9.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	15.54
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

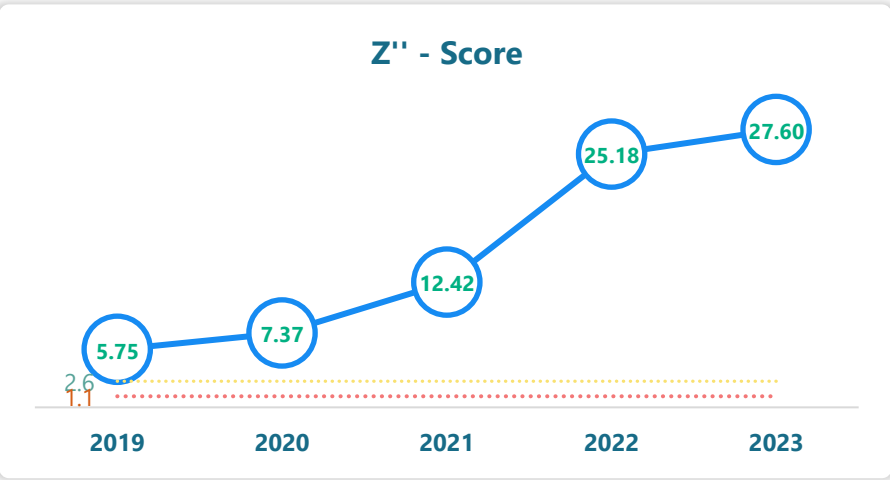
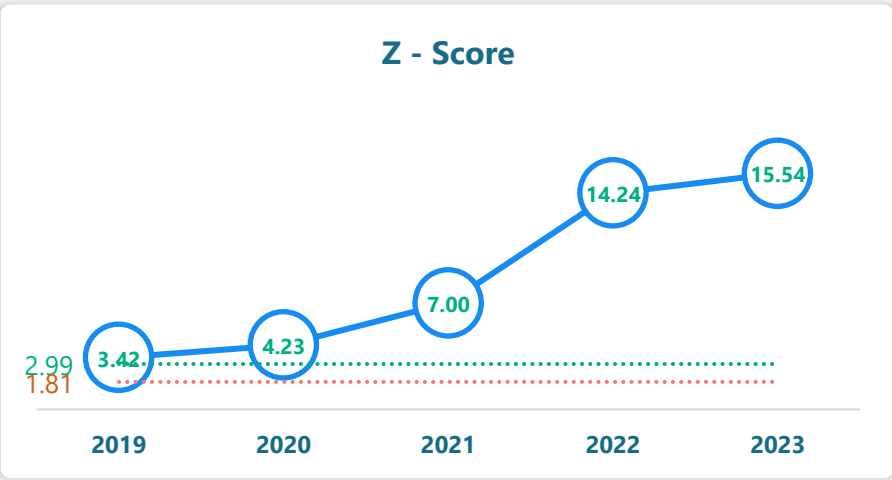
Hệ số nguy cơ phá sản	27.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	311	▼ 66.0
	tỷ VNĐ	▼ 17.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	175	▼ 39.0
	tỷ VNĐ	▼ 17.9%

ROE	2023	+/- YoY
	24.1%	▼ 7.1%

ROA	2023	+/- YoY
	21.6%	▼ 3.7%



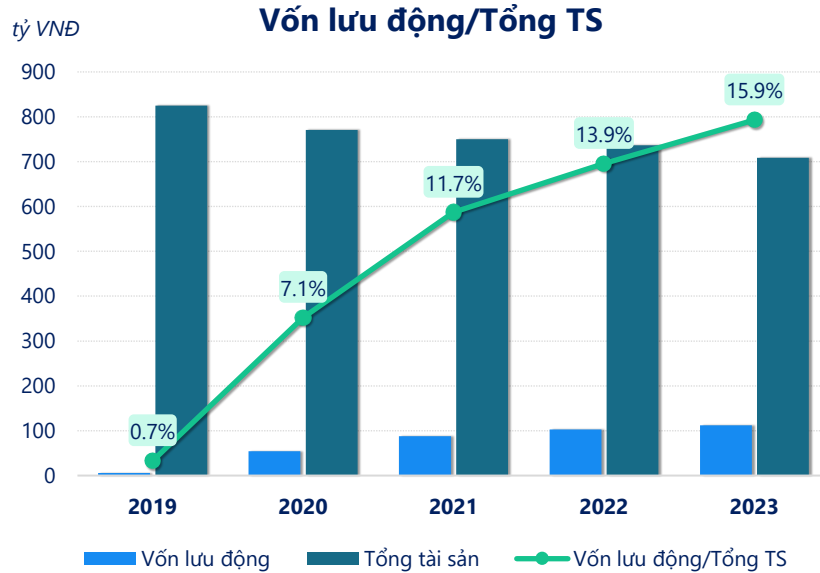
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với Z-Score là 15.54 > 2.99, cho thấy SEB đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của SEB năm 2023 đạt 27.60, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, SEB ghi nhận doanh thu thuần 311.3 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 175.4 tỷ đồng, lần lượt giảm 17.4% và giảm 17.9% so với năm trước.

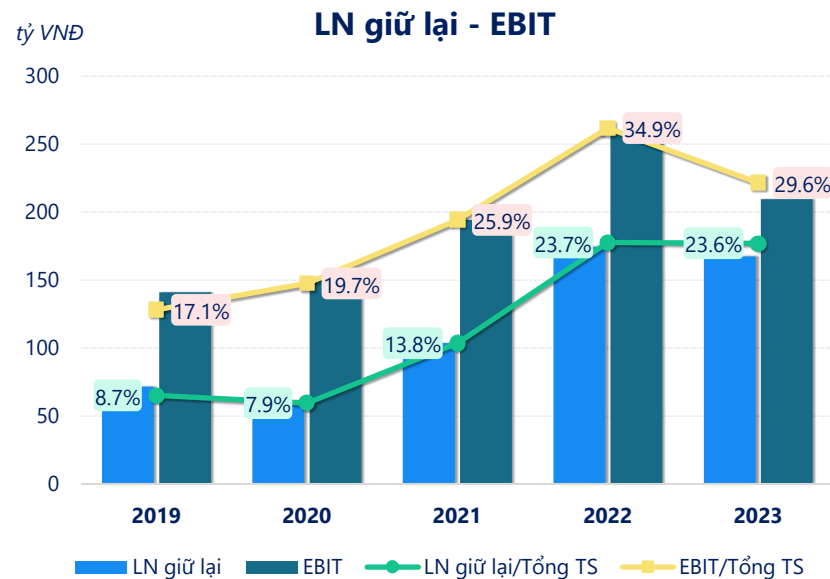
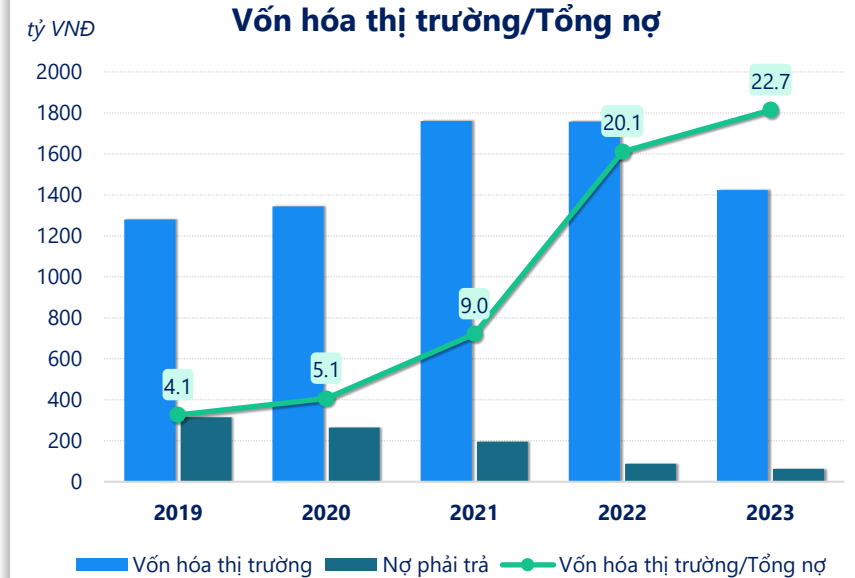
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 24.1% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

# CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

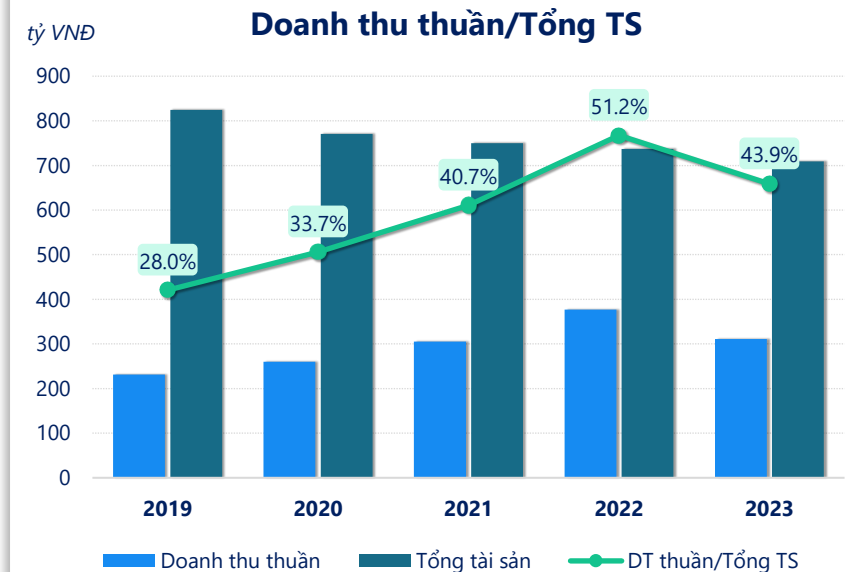


Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 22.67, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>709</b>	<b>737</b>	<b>-3.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>170</b>	<b>166</b>	<b>2.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	45.6	26.3	73.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.1	71.1	-5.6%
Phải thu ngắn hạn	55.0	66.0	-16.6%
Hàng tồn kho	2.36	2.36	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.29	-42.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>539</b>	<b>571</b>	<b>-5.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	468	503	-7.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.21	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	70.5	67.1	5.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>62.8</b>	<b>87.2</b>	<b>-28.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>57.8</b>	<b>63.5</b>	<b>-9.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.8	20.3	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.99	5.57	-10.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>5.04</b>	<b>23.7</b>	<b>-78.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	5.04	23.7	-78.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>646</b>	<b>649</b>	<b>-0.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>646</b>	<b>649</b>	<b>-0.5%</b>
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>231</b>	<b>260</b>	<b>305</b>	<b>377</b>	<b>311</b>
Giá vốn hàng bán	81.4	99.7	103	111	97.2
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>150</b>	<b>160</b>	<b>202</b>	<b>266</b>	<b>214</b>
Doanh thu HĐTC	3.14	2.55	2.70	2.33	8.66
Chi phí TC	23.2	21.1	14.5	6.60	1.75
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>23.2</b>	<b>21.1</b>	<b>14.5</b>	<b>6.11</b>	<b>1.54</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.0	11.5	11.2	11.7	13.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>118</b>	<b>130</b>	<b>179</b>	<b>250</b>	<b>208</b>
Lợi nhuận khác	0.05	0.17	0.66	0.96	0.44
<b>LN trước thuế</b>	<b>118</b>	<b>130</b>	<b>180</b>	<b>251</b>	<b>208</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>110</b>	<b>122</b>	<b>164</b>	<b>214</b>	<b>175</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>111</b>	<b>118</b>	<b>149</b>	<b>188</b>	<b>156</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	163	206	230	196
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.5	-0.30	9.11	-52.0	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-126	-171	-175	-223	-188
Tiền đầu kỳ	14.0	38.6	30.6	71.7	26.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>24.6</b>	<b>-8.03</b>	<b>41.1</b>	<b>-45.3</b>	<b>19.2</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	38.6	30.6	71.7	26.3	45.6